

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính
đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc
Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 33/TTr-SNV ngày 30/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố với các nội dung sau:

I. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi và đối tượng

1. Mục tiêu

a) Xác định Chỉ số cải cách hành chính để đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

b) Nâng cao trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức về công tác cải cách hành chính.

c) Căn cứ Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác cải cách hành chính đảm bảo phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ,

Bộ Nội vụ và tình hình thực tế địa phương, đồng thời đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục tồn tại, hạn chế của các cơ quan, đơn vị, góp phần nâng cao chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

d) Hằng năm tổ chức triển khai xác định và công bố Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số cải cách hành chính phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định Phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 của tỉnh.

b) Đánh giá khách quan việc thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.

c) Đánh giá định lượng để có thể so sánh việc thực hiện công tác cải cách hành chính giữa các cơ quan, đơn vị.

d) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị thông qua điều tra xã hội học.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh); cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

II. Nội dung Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là Bộ Chỉ số)

1. Cấu trúc Bộ Chỉ số:

Bộ Chỉ số gồm 2 Phụ lục:

- **Phụ lục 1:** Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- **Phụ lục 2:** Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Bộ chỉ số đánh giá được cấu trúc gồm: 8 lĩnh vực đánh giá, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;
- + Cải cách thủ tục hành chính;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
- + Cải cách tài chính công;
- + Hiện đại hóa hành chính.
- + Tác động của cải cách hành chính đến công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức, cá nhân.

2. Thang điểm, phương pháp đánh giá và xếp hạng

2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá của Bộ Chỉ số là 100, trong đó:

+ Đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Điểm đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính là 70/100; điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 30 điểm.

+ Đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Điểm đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính là 76,5/100; điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 23,5 điểm.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

2.2. Phương pháp đánh giá

2.2.1. Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

- Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục 1, Phụ lục 2;

- Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá phải giải trình và cung cấp đầy đủ tài liệu kiểm chứng; trường hợp tiêu chí nào tự đánh giá mà không có giải trình hoặc tài liệu kiểm chứng thì không được điểm tại tiêu chí đó.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị; kết quả thẩm định được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Phụ lục 1, Phụ lục 2.

2.2.2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được xác định với các nội dung tại Phụ lục 1, Phụ lục 2.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ chỉ số.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục 1, Phụ lục 2.

2.3. Xác định Chỉ số cải cách hành chính và xếp hạng

- Tổng hợp điểm do Sở Nội vụ thẩm định và điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số hành chính của các cơ quan, đơn vị được xác định bằng tổng điểm đạt được (điểm tự đánh giá và điểm điều tra xã hội học) với tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục 1, Phụ lục 2.

- Xếp hạng đối với các cơ quan, đơn vị từ cao xuống thấp theo chỉ số cải cách hành chính đạt được.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Sở Nội vụ

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm (gồm: thời gian thực hiện tự đánh giá; báo cáo tự chấm điểm; thuyết minh, giải trình tài liệu kiểm chứng);

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Bộ câu hỏi điều tra xã hội học và tổ chức điều tra;

- Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định kiện toàn Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm thực hiện cải cách hành chính theo Bộ Chỉ số;

- Tổng hợp kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố;

- Lập dự toán kinh phí xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm; kinh phí duy trì và nâng cấp Phần mềm quản lý chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung của Bộ chỉ số cải cách hành chính khi có sự thay đổi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định hiện hành và thực tế địa phương;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định dự toán kinh phí phục vụ công tác đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị hằng năm.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nội vụ triển khai, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị chấm điểm trên Phần mềm.

Hằng năm, kịp thời cập nhật, sửa đổi và nâng cấp Phần mềm quản lý chấm điểm.

4. Bưu điện tỉnh


Phối hợp với Sở Nội vụ triển khai thực hiện công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

5. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Chỉ đạo, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ; phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; được áp dụng để đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan, đơn vị và thay thế Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy; | Báo cáo
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3; (thực hiện)
- Bưu điện tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng TH&CB, Phòng KSTTHC;
- Lưu VT, NC. (P.Hà)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Huấn

PHỤ LỤC 1
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	13						
1.1	Kế hoạch CCHC	2.5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.5						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0,5							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	4						
	Báo cáo định kỳ về công tác cải cách hành chính (quý 1, 6 tháng, quý 3, năm): 1							
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: 0,25							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0,25							
	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính (hàng quý, năm): 1							
	Báo cáo năm về kết quả thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng: 0,5							
	Báo cáo định kỳ về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin (hàng quý, năm): 1							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1.5						
1.3.1	Thực hiện kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc	0.5						
	Cổ triển khai kế hoạch và báo cáo kết quả tự kiểm tra: 0,5							
	Không triển khai kế hoạch hoặc không có báo cáo tự kiểm tra: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1,60}{100\%} \right]$ <p>Dưới 70% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</p>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1						
1.4.1	Mức độ hoàn thành	0.5						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.5						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,25							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,25							
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2						
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10.5						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.5						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.5						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.5						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã kiến nghị xử lý}) \times 1,50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% văn bản đã kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá: 0							
2.3	Xử lý văn bản sai phạm phát hiện qua tự kiểm tra (Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL nhưng không có văn bản QPPL sai phạm phải xử lý hoặc văn bản QPPL không có nội dung sai phạm phải kiến nghị xử lý thì chấm điểm tối đa. Đối với cơ quan trong năm đánh giá không phải tham mưu ban hành văn bản QPPL theo phân cấp thì không thực hiện đánh giá nội dung này).	1.5						
2.3.1	Xử lý theo thẩm quyền văn bản sai phạm	0.75						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý}) \times 0,75}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý: 0							
2.3.2	Kiến nghị xử lý văn bản QPPL có nội dung sai phạm phát hiện qua kiểm	0.75						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã kiến nghị xử lý}) \times 0,75}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã kiến nghị xử lý: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3.3	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị tham mưu soạn thảo văn bản QPPL mà văn bản QPPL đó có nội dung sai phạm nhưng không được phát hiện qua công tác tự kiểm tra thì điểm đối với tiêu chí 2.3: 0</i>							
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do ngành tham mưu	5						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1						ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1						ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1.5						ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành tham	1.5						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16.5						
3.1	Công bố, công khai TTHC	3.5						
3.1.1	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định (trường hợp trong năm cơ quan không phải thực hiện việc trình công bố theo quy định thì chấm điểm tối đa)	2						
	<i>100% hồ sơ trình công bố đầy đủ, kịp thời: 2</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 100% hồ sơ trình công bố đầy đủ, kịp thời: 1</i>							
	<i>Dưới 70% hồ sơ trình công bố đầy đủ, kịp thời: 0</i>							
3.1.2	Công khai TTHC	1.5						
	<i>100% số TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước (ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã) được đăng tải đầy đủ theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh: 0,5</i>							
	<i>100% TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước (ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã) được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang/Cổng thông tin điện tử cơ quan: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở giải quyết TTHC: 0,5							
3.2	Mức độ thực hiện rà soát và kiến nghị đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý	2						
	Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND tỉnh phê duyệt): 2							
	Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND tỉnh phê duyệt): 1							
	Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5							
	Không thực hiện rà soát: 0							
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2						
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định	1						
	Thực hiện đúng quy định: 1							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải	1						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (Cơ quan theo quy định không phải thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thì không thực hiện đánh giá nội dung này)	4						
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa	2						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 2							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.2	Tỷ lệ TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông (cùng cấp hoặc giữa các cấp chính quyền) đúng quy	2						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền: 2							
	Dưới 100% hồ sơ TTHC: 0							
3.5	Kết quả giải quyết TTHC	5						
3.5.1	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức	2						
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.5.2	Thực hiện quy định về việc báo cáo tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.5						
	Đúng quy định: 1,5							
	Không đúng quy định: 0							
3.5.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.5						
	Đầy đủ, đúng quy định: 1,5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12						
4.1	Thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	4						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc	2						
	Thực hiện đảm bảo đúng quy định, đúng tiến độ theo kế hoạch: 2							
	Không đảm bảo theo quy định, tiến độ: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan	1						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: 1							
	Không thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.3	Tỷ lệ giám đầu mối bên trong của các ĐVSNCI trực thuộc so với năm 2015 (Cơ quan không có ĐVSNCI trực thuộc thì không đánh giá nội dung Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ giám đầu mối bên trong ĐVSNCI} \times 1.00}{100\%} \right]$	1						
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	3						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính Sử dụng đúng quy định biên chế hành chính được giao: 1 Sử dụng không đúng quy định biên chế hành chính được giao: 0	1						
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh (cơ quan không có ĐVSNCI trực thuộc thì không đánh giá nội dung này) Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1 Sử dụng không đúng số lượng người làm việc được giao: 0	1						
4.2.3	Thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Thực hiện đúng kế hoạch: 1 Thực hiện không đúng: 0	1						
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định: 1 Không thực hiện đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định: 0	1						
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc phạm vi được phân cấp Có thực hiện: 1 Không thực hiện: 0	1						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính	2						ĐTXHH
4.4.1	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan: 1</i>							
4.4.2	<i>Tình hợp lý trong việc phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước: 1</i>							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14.5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định VTVL: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức (Trường hợp cơ quan trong năm đánh giá không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức thì không đánh giá nội dung này)	1						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trường hợp cơ quan không có ĐVSNCN hoặc có ĐVSNCN trực thuộc nhưng trong năm đánh giá không có chi tiêu để tuyển dụng, tiếp nhận thì không thực hiện đánh giá nội dung này)	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại cơ quan	2						
	<i>100% số lãnh đạo quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở được bổ nhiệm đúng quy định: 2</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định <i>Đúng quy định: 1,5</i> <i>Không đúng quy định: 0</i>	1.5						
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức <i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5</i> <i>Có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0</i>	1.5						
5.5	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm theo kế hoạch <i>Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của UBND tỉnh: 1</i> <i>Không cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng: 0</i>	1						
5.6	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức	2						
5.6.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.6.2	Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.7	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.5						
5.7.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.5						ĐTXHH
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.5						ĐTXHH
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.5						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính <i>Đúng quy định: 2</i> <i>Không đúng quy định: 0</i>	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì không đánh giá nội dung này)</i>	3						
6.2.1	ĐVSN tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
6.2.2	ĐVSN thực hiện tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định : 1</i>							
	<i>Không đúng quy định : 0</i>							
6.2.3	Thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các ĐVSNCL	1						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện: 0</i>							
6.3	<i>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</i>	2						
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1						ĐTXHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4.5						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.5						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 90% số văn bản trả lời: 1							
	Từ 60% - dưới 90%: 0,5							
	Dưới 60%: 0							
7.1.3	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1						
	Có thực hiện: 1							
	Không thực hiện: 0							
7.1.4	Hoạt động của Trang thông tin điện tử	1						
	Duy trì cập nhật thường xuyên, đầy đủ: 1							
	Cập nhật không đầy đủ: 0,5							
	Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Các cơ quan theo quy định không phải thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 không đánh giá nội dung này)	3.5						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5						
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5							
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	2						
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2							
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 2.00}{40\%} \right]$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1						
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,5						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 10%- dưới 15% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 10%- dưới 15% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan	2,5						
7.4.1	Công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	1						
7.4.2	Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo tối thiểu một năm một lần	1						
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0,5						
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0,5						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của cơ quan, đơn vị	0,5						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.5						ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	0.5						ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ CÁ NHÂN, TỔ CHỨC	12.5						
8.1	<i>Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại cơ quan</i>	2.5						ĐTXHH
	Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của tỉnh tại cơ quan: 1							
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại cơ quan: 1,5							
8.2	<i>Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ và giải quyết TTHC của cơ quan</i>	10						ĐTXHH
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2						
	Điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2						
	Điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về giải quyết TTHC} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2						
	Điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến	2						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận xử lý PAKN} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	TỔNG ĐIỂM	100						

PHỤ LỤC 2

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	13						
1.1	Kế hoạch CCHC	2.5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.5						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0,5							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	4						
	Báo cáo định kỳ về công tác cải cách hành chính (gồm quý 1, 6 tháng, quý 3, năm): 1							
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: 0,25							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0,25							
	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính (hàng quý, năm): 1							
	Báo cáo năm về kết quả thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng: 0,5							
	Báo cáo định kỳ về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin (hàng quý, năm): 1							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1.5						
1.3.1	Thực hiện kiểm tra trên địa bàn theo kế hoạch	0.5						
	Từ 30% số đơn vị trở lên : 0,5							
	Từ 20%- dưới 30% số đơn vị: 0,25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
	Dưới 20% số đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<p>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 100}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.5						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25							
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2						
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10.5						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL <i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i> <i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i> <i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>	1.5						
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i> <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>	1						
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát <i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\lfloor \frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1,50}{100\%} \right\rfloor$ <i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>	1.5						
2.3	Xử lý văn bản sai phạm phát hiện qua tự kiểm tra (Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL nhưng không có văn bản QPPL sai phạm phải xử lý hoặc văn bản QPPL không có nội dung sai phạm phải kiến nghị xử lý thì chấm điểm tối đa. Đối với đơn vị trong năm đánh giá không phải tham mưu ban hành văn bản QPPL theo phân cấp thì không thực hiện đánh giá nội dung này).).	1.5						
2.3.1	Xử lý theo thẩm quyền văn bản sai phạm <i>Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left\lfloor \frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý}) \times 0,75}{100\%} \right\rfloor$ <i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý: 0</i>	0.75						
2.3.2	Kiến nghị xử lý văn bản QPPL có nội dung sai phạm phát hiện qua kiểm tra	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã kiến nghị xử lý}) \times 0,75}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 70% số văn bản đã kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.3.3	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị tham mưu soạn thảo văn bản QPPL mà văn bản QPPL đó có nội dung sai phạm nhưng không được phát hiện qua công tác tự kiểm tra thì điểm đối với tiêu chí 2.3: 0</i>							
2.4	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành</i>	5						
2.4.1	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của UBND cấp huyện ban hành</i>	1						ĐTXHH
2.4.2	<i>Tính hợp lý của các VBQPPL của UBND cấp huyện ban hành</i>	1						ĐTXHH
2.4.3	<i>Tính khả thi của các VBQPPL của UBND cấp huyện ban hành</i>	1.5						ĐTXHH
2.4.4	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của UBND cấp huyện ban hành</i>	1.5						ĐTXHH
3	<i>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</i>	16.5						
3.1	<i>Công khai TTHC</i>	5						
3.1.1	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện</i>	3						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện: 1,5</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công khai đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả của huyện: 1,5</i>							
3.1.2	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã</i>	2						
	<i>100% số UBND cấp xã thực hiện công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 2</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
	Dưới 100% số UBND cấp xã thực hiện công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0							
3.2	Mức độ thực hiện rà soát và kiến nghị đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý	2						
	Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND tỉnh phê duyệt): 2							
	Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND tỉnh phê duyệt): 1							
	Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5							
	Không thực hiện rà soát: 0							
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5						
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định	0,5						
	Thực hiện đúng quy định: 0,5							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã	2						
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa	1						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa: 0,5							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền thực hiện tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện, UBND cấp xã: 0							
3.4.2	Tỷ lệ TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông (cùng cấp hoặc giữa các cấp chính quyền) đúng quy định	1						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền: 1							
	Dưới 100% hồ sơ TTHC: 0							
3.5	Kết quả giải quyết TTHC	6						
3.5.1	Tại UBND cấp huyện	2						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2,00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.5.2	Tại UBND cấp xã	2						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2,00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.5.3	Thực hiện quy định về việc báo cáo tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
3.5.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1						
	Đầy đủ, đúng quy định: 1							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
4.1	Thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	4						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trực thuộc	2						
	Đúng quy định: 2							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại UBND cấp huyện	1						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện và tương đương: 1							
	Không thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện và tương đương: 0							
4.1.3	Tỷ lệ giảm đầu mối bên trong của các ĐVSNCL trực thuộc so với năm	1						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức							
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ giảm đầu mối bên trong ĐVSN} \times 1,00}{100\%} \right]$							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	3						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,5						
	Sử dụng đúng quy định biên chế hành chính được giao: 1,5							
	Sử dụng không đúng quy định biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL trực	1,5						
	Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1,5							
	Sử dụng không đúng số lượng người làm việc được giao: 0							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1						
	Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không thực hiện đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính	2						ĐTXHH
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện: 1							
4.4.2	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước: 1							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14.5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định VTVL: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức (trường hợp trong năm huyện không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức thì không đánh giá nội dung này)	1						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức tại các đơn vị sự	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính, ĐVSNC	2						
	100% số lãnh đạo quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 2							
	Thực hiện không đúng quy định: 0							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2						
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1							
	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật với hình thức cảnh cáo trở lên: 1							
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	2						
5.5.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	1						
	100% cán bộ đạt chuẩn: 1							
	Từ 80% - dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0,5							
	Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0							
5.5.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	1						
	100% công chức đạt chuẩn: 1							
	Từ 80% - dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0,5							
	Dưới 80% công chức đạt chuẩn: 0							
5.6	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm theo kế hoạch	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5							
	Không cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng: 0							
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức	2						
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3						
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1						ĐTXHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1						ĐTXHH
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2						
	Đúng quy định: 2							
	Không đúng quy định: 0							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNC L) trực thuộc	3						
6.2.1	ĐVSN tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1						
	Thực hiện đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
6.2.2	ĐVSN thực hiện tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1						
	Thực hiện đúng quy định : 1							
	Không đúng quy định : 0							
6.2.3	Thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các ĐVSNC L	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thăm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện: 0</i>							
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	2						
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1						ĐTXHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4.5						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.5						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 90%: 0,5</i>							
	<i>Dưới 60%: 0</i>							
7.1.3	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1						
	<i>Có thực hiện : 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
7.1.4	Hoạt động của Trang thông tin điện tử	1						
	<i>Duy trì cập nhật thường xuyên, đầy đủ: 1</i>							
	<i>Cập nhật không đầy đủ: 0,5</i>							
	<i>Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.5						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5							
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	2						
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 2.00}{40\%} \right]$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1						
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5						
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 10%- dưới 15% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3	<i>Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI</i>	0.5						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 10%- dưới 15% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của UBND cấp huyện	1.5						
7.4.1	Công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại đơn vị	0.5						
7.4.2	Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo tối thiểu một năm một lần	0.5						
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0.5						
7.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của UBND cấp xã	1						
	<i>Từ 60% số đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 40%- dưới 60% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 40% số đơn vị: 0</i>							
7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.5						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của cơ quan, đơn vị	0.5						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXX	Điểm đạt được		
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.5						ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	0.5						ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ CÁ NHÂN, TỔ CHỨC	12.5						
8.1	<i>Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại cơ quan</i>	2.5						ĐTXHH
	Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của tỉnh tại cơ quan: 1							
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại cơ quan: 1,5							
8.2	<i>Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ và giải quyết TTHC của cơ quan</i>	5						ĐTXHH
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1						ĐTXHH
	Điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.00}{100\%} \right]$							
8.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1						ĐTXHH
	Điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về giải quyết TTHC} \times 1.00}{100\%} \right]$							
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1						ĐTXHH
	Điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC} \times 1.00}{100\%} \right]$							
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC} \times 1.00}{100\%} \right]$							
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1						ĐTXHH
	Điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
8.3	Mức độ thu hút đầu tư trên địa bàn	2						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 2							
	Bằng so với năm trước liền kề: 1							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							
8.4	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	1						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0,5							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							
8.5	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1						
	Tăng so với năm trước liền kề: 1							
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0							
8.6	Thực hiện thu ngân sách hằng năm của huyện, thành phố theo kế hoạch được UBND tỉnh giao	1						
	Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 1							
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 5%: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,25</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao:0</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100						